

TỜ TRÌNH

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ VÀ CHỈ ĐẠO ĐÀO TẠO TỈNH KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 2.111..... Ngày: 20/7.....
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

ban hành Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

I. Tình hình thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục cao đẳng, trung cấp năm học 2010-2011 đến 2014-2015 và năm học 2015-2016.

Trên cơ sở mức trần học phí quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết 07/2011/NQ-HĐND ngày 08/4/2011 quy định mức thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục cao đẳng, trung cấp từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Mức thu học phí trong các năm học này chiếm tỷ lệ từ 33% đến 80% so với mức trần Trung ương quy định. Mức thu học phí năm sau so với năm trước tăng trung bình 10% tùy theo từng ngành đào tạo. Riêng đối với mức thu ngành y dược năm sau tăng so với năm trước từ 17% đến 32% và mức thu của ngành y dược bằng mức trần học phí theo quy định của Trung ương.

Đối với năm học 2015-2016, do yếu tố khách quan là Trường Đại học Khánh Hòa mới đi vào hoạt động nên chưa phân loại đơn vị sự nghiệp cũng như chưa xác định được ngành nghề đào tạo cụ thể nên HĐND tỉnh chưa thông qua Nghị quyết quy định mức thu cho năm học này. Vì vậy, UBND tỉnh đã xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh cho phép tạm thu; được sự đồng ý của Thường trực HĐND tỉnh tại công văn số 185/HĐND ngày 02/10/2015, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3612/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 quy định tạm thời mức thu học phí năm học 2015-2016 đối với hệ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề. Mức thu của năm học 2015-2016 tăng 10% so với mức thu học phí năm học 2014-2015. Riêng đối với Trường Cao đẳng Nghề mức thu tăng khoảng 20%.

Thực tế triển khai thu học phí qua các năm học, các cơ sở đào tạo đánh giá mức thu học phí là tương đối phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; nguồn thu học phí đáp ứng được nhu cầu chi đào tạo của các trường. Tổng số thu học phí giai đoạn 2011-2015 là 107.901 triệu đồng so với dự toán giao 103.264 triệu đồng, tỷ lệ đạt 104%. Trong giai đoạn này chỉ có Trường Trung học Kinh tế Khánh Hòa thu không đạt do số lượng sinh viên hai năm 2014, 2015 nghỉ học nhiều và chỉ tiêu tuyển sinh không đủ.

*(Kèm theo biểu mức thu học phí và biểu đánh giá tình hình thực hiện
giai đoạn 2011-2015)*

II. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021:

Ngày 02/10/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021. Trên cơ sở đó, liên Bộ: Giáo dục – Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh xã hội, đã có Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

Tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương”*.

Vì vậy, trên cơ sở khung thu học phí quy định của Chính phủ, tình hình thu học phí của các năm học trước; UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

III. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

1. Về mức thu học phí:

Hiện nay, tất cả các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình đơn vị chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư. Vì vậy, mức thu của địa phương đảm bảo không được vượt quá mức trần học phí đối với loại hình đơn vị này theo quy định tại Khoản 2, Điều 5; Điểm a, Khoản 4 Điều 5, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP.

Trên cơ sở tỷ lệ tăng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh qua các năm từ năm học 2010-2011 đến năm học 2015-2016 như đã đánh giá nêu trên; góp ý của các cơ sở đào tạo và theo mức trần học phí quy định của Chính phủ thì trung bình năm sau tăng so với năm trước là 10%. Vì vậy, từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021, UBND tỉnh xây dựng mức thu học phí trên nguyên tắc hàng năm tăng 10%. Như vậy, so với mức trần học phí quy định của Chính phủ, mức thu phí của tỉnh bằng khoảng từ 35 % đến 79%.

Riêng đối với nhóm ngành y dược tại Trường Cao đẳng y tế mức thu học phí từ năm học 2016-2017 bằng mức trần theo quy định của Chính phủ do đặc thù đào tạo của ngành y tế cần chi phí lớn như: chi đầu tư trang thiết bị chuyên ngành, mô hình thực tập phục vụ cho công tác giảng dạy... Chi tiết các mức thu như sau:

1.1. Hệ đào tạo theo chỉ tiêu ngân sách nhà nước cấp kinh phí:

a) Hệ đại học:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nội dung	Mức trần 2016-2017 theo ND 86	Mức thu học phí các năm học				
			2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
	Trường Đại học KH						
	- Ngành Nghệ thuật	790	480	520	570	640	700
	- Ngành Văn hóa – Du lịch	790	380	420	470	520	580
	- Ngành Khoa học xã hội	670	330	370	400	440	490

b) Hệ cao đẳng:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nội dung	Mức trần 2016-2017 theo ND 86	Mức thu học phí các năm học				
			2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1	Trường Đại học KH						
	- Ngành Nghệ thuật	630	380	420	460	510	560
	- Ngành Văn hóa – Du lịch	630	290	340	380	420	470
2	Trường Cao đẳng Nghề						
	- Công tác xã hội; kế toán doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.	540	300	330	360	390	430
	- Hướng dẫn du lịch; kỹ thuật chế biến món ăn; quản trị khách sạn; công nghệ sinh học; quản trị nhà hàng.	630	300	330	360	390	430
	- Chế biến thực phẩm; kỹ thuật xây dựng; may thời trang; Thiết kế thời trang; cắt gọt kim loại; cơ điện tử; công nghệ ô tô; công nghệ thông tin; điện công nghiệp; điện tử công nghiệp; kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; quản trị mạng máy tính; bảo vệ môi trường biển; xử lý nước thải công nghiệp.	630	320	360	390	430	470
3	Trường Cao đẳng Y tế						
	Y dược	780	780	860	940	1.040	1.140

c) Hệ trung cấp:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nội dung	Mức trần 2016-2017 theo ND 86	Mức thu học phí các năm học				
			2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1	Trường Đại học KH						
	- Ngành Nghệ thuật	550	250	270	295	325	355
	- Ngành Văn hóa – Du lịch	550	200	220	240	265	290
	- Hệ sơ trung cấp năng khiếu		130	150	170	200	220
2	Trường Cao đẳng Nghệ (hệ 2 năm và 3 năm)	470	240	260	280	300	330
3	Trường Cao đẳng Y tế						
	Y dược	680	680	750	830	910	1.000
4	Trung Trung học Kinh tế	470	370	410	450	490	540
5	Trường Trung cấp Nghề (hệ 2 năm và 3 năm)						
	- Ngành nhân văn: Khoa học xã hội; báo chí, thông tin; kinh doanh và quản lý; kinh tế; dịch vụ và xã hội; nông, lâm, thủy sản và dịch vụ thú y.	470	280	310	340	370	410
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật công nghệ; khách sạn, dịch vụ du lịch; sản xuất và chế biến.	550	330	360	400	440	490

(Kèm theo phụ lục xây dựng mức thu học phí hệ NSNN cấp kinh phí)

1.2. Hệ đào tạo nhà nước giao chỉ tiêu nhưng không cấp kinh phí:

Đối với hệ đào tạo nhà nước giao chỉ tiêu nhưng không cấp kinh phí và hệ đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên, hai hệ đào tạo này kinh phí hoạt động được đảm bảo từ nguồn thu học phí hàng năm. Trên cơ sở quy định tại Khoản 8, Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh mức thu học phí từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 do hiệu trưởng các cơ sở đào tạo quyết định mức thu học phí cho phù hợp nhưng không quá 150% mức học phí của từng năm học của hệ đào tạo nhà nước cấp kinh phí.

1.3. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun:

Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun, do các cơ sở giáo dục – đào tạo tự xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo được quy định và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa, theo công thức:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Người học theo hình thức đào tạo tín chỉ, mô-đun không phải nộp học phí đối với các tín chỉ, mô-đun, được miễn hoặc không phải học.

1.4. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc địa phương quản lý:

Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở đào tạo nào tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016-2020 có thể có phát sinh các trường hợp này. Vì vậy, để đảm bảo Nghị quyết mang tính ổn định, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định: Các cơ sở đào tạo được quyết định mức thu học phí bằng hoặc thấp hơn mức trần theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 và Điểm b Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP tùy theo trình độ đào tạo và hình thức đào tạo.

2. Các quy định khác về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí,... thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

3. Thời điểm thực hiện: Mức thu này áp dụng từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa xem xét, quyết định (Kèm theo Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh)./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tài

Số: /2016/NQ-HĐND

Nha Trang, ngày tháng năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục
nghề nghiệp từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ
KHOÁ VI, KỲ HỌP LẦN THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021.

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục – Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021.

Sau khi xem xét Tờ trình số /UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày tháng năm 2016 của Ban Văn hoá – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức thu học phí đối với các hệ đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được nhà nước cấp kinh phí

1. Hệ đại học:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nội dung	Mức thu học phí các năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	Trường Đại học Khánh Hòa					
	- Ngành Nghệ thuật	480	520	570	640	700
	- Ngành Văn hóa – Du lịch	380	420	470	520	580
	- Khoa học xã hội	330	370	400	440	490

2. Hệ cao đẳng:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nội dung	Mức thu học phí các năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Trường Đại học Khánh Hòa					
	- Ngành Nghệ thuật	380	420	460	510	560
	- Ngành Văn hóa – Du lịch	290	340	380	420	470
2	Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang					
	- Công tác xã hội; kế toán doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.	540	300	330	360	390
	- Hướng dẫn du lịch; kỹ thuật chế biến món ăn; quản trị khách sạn; công nghệ sinh học; quản trị nhà hàng.	630	300	330	360	390
	- Chế biến thực phẩm; kỹ thuật xây dựng; may thời trang; Thiết kế thời trang; cắt gọt kim loại; cơ điện tử; công nghệ ô tô; công nghệ thông tin; điện công nghiệp; điện tử công nghiệp; kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; quản trị mạng máy tính; bảo vệ môi trường biển; xử lý nước thải công nghiệp.	630	320	360	390	430
3	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa					
	- Y dược	780	860	940	1.040	1.140

3. Hệ Trung cấp:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Nội dung	Mức thu học phí các năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Trường Đại học Khánh Hòa					
	- Ngành Nghệ thuật	250	270	295	325	355
	- Ngành Văn hóa – Du lịch	200	220	240	265	290
	- Hệ sơ trung cấp năng khiếu	175	190	210	230	250

STT	Nội dung	Mức thu học phí các năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
2	Trường Cao đẳng Nghề (hệ 2 năm và 3 năm)	240	260	280	300	330
3	Trường Cao đẳng Y tế Khánh hòa					
	- Y dược	680	750	830	910	1.000
4	Trung Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa	370	410	450	490	540
5	Trường Trung cấp Nghề (hệ 2 năm và 3 năm)					
	- Ngành nhân văn: Khoa học xã hội; báo chí, thông tin; kinh doanh và quản lý; kinh tế; dịch vụ và xã hội; nông, lâm, thủy sản và dịch vụ thú y	280	310	340	370	410
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật công nghệ; khách sạn, dịch vụ du lịch; sản xuất và chế biến.....	330	360	400	440	490

Điều 2. Mức thu học phí đối với các hệ đào tạo ngân sách nhà nước không cấp kinh phí

Hiệu trưởng các cơ sở đào tạo tự quyết định mức thu học phí cho phù hợp nhưng không quá 150% mức thu học phí được nhà nước cấp kinh phí, tương ứng từng hệ đào tạo, nhóm ngành, nghề đào tạo.

Điều 3. Học phí đào tạo theo tín chỉ, mô-đun

Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun, do các cơ sở giáo dục – đào tạo tự xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo được quy định và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa, theo công thức:

Tổng học phí toàn khóa

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Người học theo hình thức đào tạo tín chỉ, mô-đun không phải nộp học phí đối với các tín chỉ, mô-đun, được miễn hoặc không phải học.

Điều 4. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc địa phương quản lý

Hiệu trưởng các cơ sở đào tạo được quyết định mức thu học phí bằng hoặc thấp hơn mức trần theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 và Điểm b Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP tùy theo trình độ đào tạo và hình thức đào tạo.

Điều 5. Các quy định khác về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí,... thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH.

Điều 6. Tổ chức thực hiện:

1. Mức thu học phí quy định tại Nghị quyết này áp dụng từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà Khoá V, kỳ họp lần thứ 2 thông qua và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Vụ pháp chế - Bộ GD&ĐT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Giáo dục, Sở Lao động TBXH;
- Trường ĐHKH; Các trường Cao đẳng thuộc tỉnh
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo (2 bản);
- Đài PT - TH; Báo KH;
- Lưu VT, TC.

CHỦ TỊCH

STT	Nội dung	Năm học 2014-2015	Năm học																										
			Năm học 2015-2016 (Theo QĐ số 3612/QĐ-UBND ngày 15/12/2015)				2016-2017				2017-2018				2018-2019				2019-2020				2020-2021						
			Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương							
Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% mức trần	% so với năm trước						
	- Hướng dẫn du lịch; kỹ thuật chế biến món ăn; quản trị khách sạn; công nghệ sinh học; quản trị nhà hàng	240	580	48	280	630	109	48	300	700	111	47	330	770	110	47	360	109	46	390	850	110	46	430	940	111	46	430	
	- Chế biến thực phẩm; kỹ thuật xây dựng; Máy thời trang; thiết kế thời trang, cắt gọt kim loại; cơ điện tử; công nghệ ô tô; công nghệ thông tin; điện công nghiệp; điện tử công nghiệp; kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính; quản trị máy biến; bảo vệ môi trường biển; xử lý nước thải công nghiệp	260	580	50	290	630	109	51	320	700	111	51	360	770	110	51	390	108	51	430	850	110	51	430	940	111	50	470	
3	Trường Cao đẳng Y tế	640	700	100	700	780	111	100	780	860	110	100	860	940	109	100	940	109	100	1.040	1.040	111	100	1.040	1.140	110	100	1.140	
C	Hệ Trung cấp																												
1	Trường Đại học KH																												
	- Nghệ thuật	190	500	42	210	550	110	45	250	610	111	44	270	670	110	44	295	109	44	325	740	110	44	325	820	111	43	355	
	- Văn hoá - Du lịch	150	500	34	170	550	110	36	200	610	111	36	220	670	110	36	240	109	36	265	740	110	36	265	820	111	35	290	
	- Hệ sơ trung cấp (nghệ thuật)								130				150				113	170		200				118	200			110	220
2	Trường Cao đẳng Nghề (hệ 2 năm và 3 năm)	200	430	51	220	470	109	51	240	520	111	50	260	570	110	49	280	108	48	300	620	109	48	300	690	111	48	330	
3	Trường Cao đẳng Y tế	560	620	100	620	680	110	100	680	750	110	100	750	830	111	100	830	111	100	910	910	110	100	910	1.000	110	100	1.000	
4	Trường TC Kinh tế KH	280	430	72	310	470	109	79	370	520	111	79	410	570	110	79	450	110	79	490	620	109	79	490	690	111	78	540	

TT	Nội dung	Năm học 2014-2015	Năm học																											
			Năm học 2015-2016 (Theo QĐ số 3612/QĐ-UBND ngày 15/12/2015)			2016-2017			2017-2018			2018-2019			2019-2020			2020-2021												
			Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu													
5	Trường Trung cấp Nghệ (hệ 2 năm và 3 năm) - Ngành nhân văn: Khoa học xã hội; Kinh doanh và quản lý; Kinh tế; Dịch vụ xã hội; Nông lâm thủy sản. - Khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ, khách sạn, dịch vụ du lịch, sản xuất và chế biến...	200	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu	Trung ương	Địa phương	Mức thu													
		200	430	51	220	470	109	60	127	280	520	111	60	111	310	570	110	60	110	340	620	109	60	109	370	690	111	59	111	410
		200	500	44	220	550	110	60	150	330	610	111	59	109	360	670	110	60	111	400	740	110	59	110	440	820	111	60	111	490

BIỂU ĐÀNHI GIÁ TÍNH HÌNH THỰC HIỆN MỨC THU HỌC PHÍ GIAI ĐOẠN 2011-2015

Đơn: triệu đồng

Nội dung	Mức thu học phí giai đoạn 2011-2015																	
	Năm 2010-2011			Năm 2011-2012			Năm 2012-2013			Năm 2013-2014			Năm 2014-2015					
	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ %	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ %	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ %	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ %	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ %			
Tổng số	103.264	107.901	104	12.045	18.128	151	12.045	20.002	166	22.719	22.788	100	27.584	23.551	85	28.871	23.432	81
Trường Đại học Khánh Hòa	15.000	16.060	107	2.500	2.780	111	2.500	2.933	117	3.000	3.558	119	3.500	3.466	99	3.500	3.323	95
Trường Cao đẳng Nghệ NT	30.990	31.335	101	4.000	7.206	180	4.000	6.380	160	7.000	6.511	93	8.100	6.160	76	7.890	5.078	64
Trường Cao đẳng Y tế	33.300	35.905	108	3.000	4.361	145	3.000	5.467	182	7.500	7.484	100	9.000	8.823	98	10.800	9.770	90
Trường Trung cấp Kinh tế	5.676	4.988	88	782	779	100	782	1.317	168	844	1.158	137	1.472	908	62	1.796	826	46
Trường Trung cấp Nghệ	18.298	19.613	107	1.763	3.002	170	1.763	3.905	221	4.375	4.077	93	5.512	4.194	76	4.885	4.435	91
- Trung cấp Nghệ Cam Ranh	4.277	3.720		271	353		271	812		1.074	955		1.355	786		1.306	814	
- Trung cấp Nghệ Ninh Hòa	10.126	12.039		1.162	2.278		1.162	2.375		1.981	2.183		2.944	2.547		2.877	2.656	
- Trung cấp Nghệ Vạn Ninh	2.278	2.477		120	274		120	420		759	590		697	619		582	574	
- Trung cấp Nghệ Cam Lâm	847	869		60	37		60	181		316	234		347	158		64	259	
- Trung cấp Nghệ Diên Khánh	770	508		150	60		150	117		245	115		169	84		56	132	

MỨC THU HỌC PHÍ NĂM 2010 - 2011 ĐẾN 2014 - 2015 HỆ ĐÀO TẠO NSNN CẤP KINH PHÍ
(Xây dựng trên cơ sở đề nghị của các cơ sở ĐT và theo % mức trần học phí các năm tại Nghị định 49)

Nội dung	Năm học 2010-2011					2011-2012					2012-2013					2013-2014					2014-2015				
	Mức trần quy định	% so với mức trần	Mức thu (1.000đ)	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức thu (1.000đ)	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức thu (1.000đ)	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức thu (1.000đ)	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức thu (1.000đ)		
B	1	2-3/1	3	4	5-4/1	6-8/4	7-8/3	8	9	10-9/4	11-13/9	12-13/8	13	14	15-14/9	16-18/14	17-18/13	18	19	20-19/14	21-23/19	22-23/18	23		
Hệ Cao đẳng																									
Tường Cao đẳng VHNT và DL NT																									
- Nghệ thuật	248	80	200	316	127	70	110	220	384	122	63	109	240	452	118	60	113	270	520	115	56	107	290		
- Văn hoá - Du lịch	248	60	150	316	127	54	113	170	384	122	47	106	180	452	118	44	111	200	520	115	42	110	220		
Tường Cao đẳng Nghệ NT																									
- Ngành Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý; Dịch vụ xã hội	240	75	180	250	104	76	106	190	270	108	74	105	200	290	107	76	110	220	300	103	75	100	220		
- Nông, Lâm nghiệp và thủy sản	290	66	190	310	107	65	105	200	330	106	64	105	210	350	106	66	110	230	360	103	67	104	240		
- Khách sạn, du lịch, thể thao và Dịch vụ cá nhân	300	63	190	320	107	63	105	200	340	106	65	110	220	360	106	64	105	230	380	106	63	104	240		
- Khoa học sư sớng; Sản xuất và chế biến biển	380	53	200	410	108	54	110	220	430	105	56	109	240	460	107	52	100	240	480	104	52	104	250		
- Máy tính và công nghệ TT, Công nghệ kỹ thuật	440	48	210	470	107	49	110	230	500	106	48	104	240	530	106	47	104	250	560	106	46	104	260		
- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Môi trường và bảo vệ môi trường	450	49	220	480	107	50	109	240	510	107	49	104	250	540	106	48	104	260	570	106	47	104	270		
- Khác	470	49	230	500	106	50	109	250	540	108	50	108	270	570	106	49	104	280	600	105	48	104	290		
Tường Cao đẳng Y tế Khánh	272	100	272	364	134	100	132	360	456	125	100	125	450	548	120	100	120	540	640	117	100	117	640		
Hệ Trung cấp																									
Tường Cao đẳng VHNT và DL NT																									
- Nghệ thuật	217	60	130	276	127	51	108	140	336	122	48	114	160	395	118	43	106	170	455	115	42	112	190		

Năm học

Năm học 2010-2011

2011-2012

2012-2013

2013-2014

2014-2015

STT	Nội dung	Năm học 2010-2011		2011-2012				2012-2013				2013-2014				2014-2015									
		Mức trần quy định	% so với mức trần	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước	Mức trần quy định	% tăng mức trần so với năm trước	% so với mức trần	% so với năm trước						
	- Văn hoá - Du lịch	217	46	100	276	127	40	110	110	336	122	36	109	120	395	118	33	108	130	455	115	33	115	15	
2	Trường Cao đẳng Nghệ NT																								
	- Ngành Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý; Dịch vụ xã hội	220	59	130	230	105	61	108	140	250	109	60	107	150	260	104	58	100	150	280	108	57	107	16	
	- Nông, Lâm nghiệp và thủy	250	56	140	270	108	59	114	160	280	104	61	106	170	300	107	60	106	180	310	103	61	106	19	
	- Khách sạn, du lịch, thể thao và Dịch vụ cá nhân	280	50	140	300	107	50	107	150	310	103	48	100	150	330	106	48	107	160	350	106	49	106	17	
	- Khoa học sự sống; Sản xuất và chế biến biển	350	43	150	370	106	46	113	170	390	105	46	106	180	420	108	45	106	190	440	105	45	105	20	
	- Máy tính và công nghệ IT; Công nghệ kỹ thuật	400	40	160	430	108	40	106	170	450	105	40	106	180	480	107	40	106	190	510	106	39	105	20	
	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Môi trường và bảo vệ môi trường	410	41	170	440	107	43	112	190	460	105	43	105	200	490	107	45	110	220	520	106	44	105	23	
	- Khác	430	42	180	460	107	41	106	190	490	107	41	105	200	520	106	40	105	210	550	106	40	105	22	
3	Trường Cao đẳng Y tế KH	238	100	238	318	134	97	130	310	399	125	98	126	390	480	120	100	123	480	560	117	100	117	56	
4	Trường Trung cấp Kinh tế KH	203	59	120	248	122	81	167	200	294	119	75	110	220	339	115	74	114	250	385	114	73	112	28	
5	Trường Trung cấp Nghệ																								
	- Hệ 2 năm (tốt nghiệp THPT)	200	50	100	210	105	57	120	120	230	110	61	117	140	240	71	121	170	250	250		80	118	20	
	- Hệ 3 năm (tốt nghiệp THCS)	200	80	160	210	105	81	106	170	230	110	78	106	180	240	79	106	190	270	270		74	105	20	